

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN:	100		<u>137,330,273,023</u>	<u>205,635,219,756</u>
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	110	V.1	<u>14,366,229,132</u>	<u>11,077,062,364</u>
1. Tiền:	111		14,366,229,132	11,077,062,364
2. Các khoản tương đương tiền:	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	120	2	<u>26,994,846,068</u>	<u>45,510,970,180</u>
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		43,425,208,018	66,039,911,788
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(16,430,361,950)	(20,528,941,608)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130	3	<u>86,665,625,053</u>	<u>140,484,995,220</u>
1. Phải thu của khách hàng	131		5,069,175,776	10,083,079,590
2. Trả trước cho người bán	132		53,073,251,080	102,787,198,886
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135		28,582,485,002	27,674,003,549
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(59,286,805)	(59,286,805)
IV. HÀNG TỒN KHO :	140	4	<u>6,990,427,992</u>	<u>3,622,217,867</u>
1. Hàng tồn kho	141		6,990,427,992	3,622,217,867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	150		<u>2,313,144,778</u>	<u>4,939,974,125</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		498,064,082	780,620,778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5	460,916,696	335,892,680
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,354,164,000	3,823,460,667
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:	200		<u>1,113,393,293,826</u>	<u>1,009,639,229,087</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn :	210		<u>5,906,653,139</u>	<u>17,081,269,503</u>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	6	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	7	5,906,653,139	17,081,269,503
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	220		<u>310,375,055,894</u>	<u>301,389,242,312</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	4,626,736,037	4,189,491,350
- Nguyên giá	222		10,141,074,684	9,260,666,096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,514,338,647)	(5,071,174,746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	45,951,246,610	46,699,438,910
- Nguyên giá	228		46,699,438,910	46,699,438,910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(748,192,300)	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	259,797,073,247	250,500,312,052
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	12	<u>98,696,193,636</u>	<u>38,521,026,609</u>
- Nguyên giá	241		113,259,450,328	50,825,805,393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(14,563,256,692)	(12,304,778,784)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	250	13	<u>687,525,241,210</u>	<u>639,045,122,631</u>
1. Đầu tư vào công ty con	251		101,860,467,883	101,260,417,883
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		220,860,194,279	220,860,194,279
3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	258		453,047,112,339	433,690,213,123

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(88,242,533,291)	(116,765,702,654)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	260		<u>10,890,149,947</u>	<u>13,602,568,032</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	167,071,501	269,762,548
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	21	10,314,798,446	12,924,525,484
3. Tài sản dài hạn khác	268		408,280,000	408,280,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		1,250,723,566,849	1,215,274,448,843
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ :	300		<u>780,233,793,159</u>	<u>756,592,661,150</u>
I. NỢ NGẮN HẠN :	310		<u>178,045,575,351</u>	<u>234,741,871,935</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	79,544,177,267	90,727,849,233
2. Phải trả cho người bán	312		2,620,902,106	6,419,845,958
3. Người mua trả tiền trước	313		1,645,959,223	1,189,004,937
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	9,834,110,298	11,680,081,749
5. Phải trả công nhân viên	315		32,096,203,844	29,618,661,646
6. Chi phí phải trả	316	17	1,295,272,979	5,320,724,927
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	18	51,008,949,634	89,785,703,485
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. NỢ DÀI HẠN :	320		<u>602,188,217,808</u>	<u>521,850,789,215</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	290,706,000,303	196,986,566,393
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	310,916,047,954	324,751,335,879
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		566,169,551	112,886,943
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400		<u>470,489,773,690</u>	<u>458,681,787,693</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	410	22	<u>465,230,928,460</u>	<u>453,096,797,043</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203,610,400,000	203,610,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		185,974,521,723	180,876,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(16,000)	(3,544,746,277)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,724,146	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,731,614,307	14,731,614,307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,218,459,791	5,218,459,791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55,694,224,493	52,204,769,222
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ	420		<u>5,258,845,230</u>	<u>5,584,990,650</u>
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	421		5,258,845,230	5,584,990,650
2. Nguồn kinh phí	422	23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		0	0
			0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1,250,723,566,849	1,215,274,448,843

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
<u>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	
5. Ngoại tệ các loại: + USD			2,953.98	3,829.02
+ EUR			29.22	37.41
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Tp.HCM, ngày 30/09/2009

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

Final

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2009**PHẦN I - LÃI, LỖ**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2009	Quý 3/2008	Lũy kế 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	<u>24,899,287,987</u>	<u>18,959,869,575</u>	<u>110,602,767,953</u>
Trong đó: - DT hàng xuất khẩu			0	0	0
2. Các khoản giảm trừ	02		<u>34,185,388</u>	<u>2,990,600</u>	<u>92,275,500</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		<u>24,865,102,599</u>	<u>18,956,878,975</u>	<u>110,510,492,453</u>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	17,929,870,342	12,848,440,278	44,235,765,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<u>6,935,232,257</u>	<u>6,108,438,697</u>	<u>66,274,727,453</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	<u>4,670,372,288</u>	<u>31,402,442,932</u>	<u>11,373,941,927</u>
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4,113,917,766	22,449,191,436	25,021,480,115
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,678,114,274	13,690,800,305	24,856,807,863
8. Chi phí bán hàng	24		444,577,483	370,746,086	1,108,931,950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,080,114,377	3,721,076,480	18,060,350,146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		<u>(2,033,005,081)</u>	<u>10,969,867,627</u>	<u>33,457,907,169</u>
11. Thu nhập khác	31		38,224,170	115,112,112	1,130,251,919
12. Chi phí khác	32		201,471	0	615,656,472
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<u>38,022,699</u>	<u>115,112,112</u>	<u>514,595,447</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<u>(1,994,982,382)</u>	<u>11,084,979,739</u>	<u>33,972,502,616</u>
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			3,312,536,400	23,937,955,635	7,101,547,013
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	0	<u>9,438,083,070</u>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	0	0	<u>2,609,727,038</u>
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>(1,994,982,382)</u>	<u>11,084,979,739</u>	<u>21,924,692,508</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Tp.HCM, ngày 30/09/2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2009

Phương pháp gián tiếp

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Quý III/2009</i>	<i>Quý III/2008</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,994,982,382)	11,084,979,739
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,260,666,092	1,214,611,331
- Các khoản dự phòng	03		(6,342,490,700)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,761,169,005)	(11,029,960,111)
- Chi phí lãi vay	06		7,678,114,274	13,690,800,305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,159,861,721)	14,960,431,264
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,741,472,683)	(7,599,182,899)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,163,858,363)	1,258,589,796
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23,818,904,276	16,243,762,608
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		484,422,589	(19,103,803)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,453,989,274)	(17,529,460,342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,011,256,943)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(124,212,301)	(36,298,279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,648,675,580	7,278,738,345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,552,742,952)	(14,414,601,994)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37,905,574,321)	(15,262,668,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25,911,703,680	23,534,305,676
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,411,920,348	1,016,904,635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,134,693,245)	(5,118,877,865)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8,642,952,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(148,211,701)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27,500,268,075	83,347,164,050
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,575,343,028)	(85,696,112,902)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(133,652,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,432,122,953)	(2,630,812,553)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14,918,140,618)	(470,952,073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,284,215,833	1,957,243,683
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		153,917	(1,788,510)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14,366,229,132	1,484,503,100

Tp HCM, ngày 30/09/2009

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
2. Lĩnh vực hoạt động: Thương mại, dịch vụ - Bất động sản – Đầu tư tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, mua bán nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp, hàng may mặc, giày dép; ..., xe ô tô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng điện lạnh, kim khí điện máy... Bất động sản và Đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01/2009 kết thúc 31/12/2009
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính tính đến ngày 30/09/2009.
2. Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 30/09/2009.
3. Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.
3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao tuyến tính theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: tương tự như TSCĐ hữu hình.
5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.
6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay”
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *không phát sinh*
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: theo chuẩn mực
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo nguyên tắc dồn tích.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh
10. Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: theo chuẩn mực
 - Ghi nhận cổ tức: theo nguyên tắc dồn tích
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo chuẩn mực
11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: theo nguyên tắc dồn tích.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo nguyên tắc dồn tích.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: theo nguyên tắc dồn tích và chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo nguyên tắc dồn tích.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh.
15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- Nguyên tắc ghi nhận: theo nguyên tắc dồn tích.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.
16. Kế toán các hoạt động liên doanh:
- Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát: *không phát sinh*
 - Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo Giá gốc
17. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: theo nguyên tắc dồn tích.
18. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính và theo Bộ Luật Lao Động của nước Việt Nam ban hành năm 1994 đã được sửa đổi.
19. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: theo giá gốc

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2009	01/01/2009
Tiền mặt	1.407.690.225	2.196.349.655
Tiền gửi ngân hàng	12.288.538.907	8.880.712.709
Cộng	14.366.229.132	11.077.062.364

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2009	01/01/2009
Chứng khoán ngắn hạn ⁽¹⁾	43.425.208.018	66.039.911.788
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16.430.361.950)	(20.528.941.608)
Cộng	26.994.846.068	45.510.970.180

- ⁽¹⁾ Chi tiết chứng khoán ngắn hạn tại 30/09/2009 (theo giá trị đầu tư ban đầu):

STT	Mã CK	Danh mục tại 01/01/2009	Đầu tư mới	Thanh khoản	Danh mục tại 30/09/2009
1	CH (trái phiếu)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
2	Cty CP Dệt May Thành Công (TCM)	61.720	-	61.720	-
3	Thuduchouse	12.800.732.088	-	-	12.800.732.088
4	Sai Gon Postel (SPT)	4.903.850.000	-	-	4.903.850.000
5	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
6	Constrexim 2	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
7	Cty CP Merufa	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
8	Cty CP Dược Phẩm OPC	15.709.000.000	-	15.709.000.000	-
9	Cty CP Toàn Thịnh Phát	2.130.600.000	-	2.130.600.000	-
10	Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín	-	15.502.222.000	15.502.222.000	-
11	Cty CP Cấp và VL Viễn Thông	-	4.820.800.000	4.820.800.000	-
12	Cty CP Bán Kẹo Biên Hòa	-	1.583.124.000	1.583.124.000	-
13	Cty CP Cao Su Tây Ninh	-	1.065.000.000	1.065.000.000	-
14	Cty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	-	14.505.140.000	13.889.074.300	616.065.700
15	Cty CP XNK Bình Thạnh (GIL)	-	3.582.521.000	3.582.521.000	-
16	Cty CP Cao Su Hòa Bình (HRC)	-	2.544.297.000	2.329.736.770	214.560.230
17	Cty CP Nhiệt Điện Phả Lại (PPC)	-	590.000.000	-	590.000.000
18	Cty CP Dầu Thực Vật Tường An	-	410.000.000	410.000.000	-
19	Cty CP Tập Đoàn Hoà Phát	-	2.090.000.000	2.090.000.000	-
20	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	1.548.000.000	1.548.000.000	-
21	Cty CP Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	-	408.000.000	408.000.000	-
22	Cty CP XD và nhiệt kế số 1 (DECOFI)	2.538.534.000	-	2.538.534.000	-
23	Cty CP phát triển KCN Tín Nghĩa	3.657.133.980	-	3.657.133.980	-
Tổng cộng		66.039.911.788	48.649.104.000	71.263.807.770	43.425.208.018

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2009	01/01/2009
Phải thu khách hàng	5.069.175.776	10.083.079.590
Trả trước cho người bán ⁽²⁾	53.073.251.080	102.787.198.886
Các khoản phải thu khác	28.582.485.002	27.674.003.549

1. BHXH, BHYT	6.961.467	-
2. Phải thu khác	28.575.523.535	27.674.003.549
2.1. Phải thu khác (nợ TK1388) ⁽³⁾	28.575.523.535	27.674.003.549
2.2. Phải thu khác (nợ TK3388)	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(59.286.805)	(59.286.805)
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	86.665.625.053	140.484.995.220

⁽²⁾ Trả trước người bán 53.073.251.080 đồng, trong đó:

- ✓ Mua đất tại phường Cái Răng, Cần Thơ (nam Cần Thơ): 37.953.702.000 đồng – Savico đang lập thủ tục chuyển quyền sở hữu, song do Tp Cần Thơ đang tạm ngưng duyệt thủ tục – Công ty CP Toyota Cần Thơ đang hoạt động tại đây, được Toyota Việt Nam công nhận là đại lý khu vực đồng bằng sông Cửu Long và chính thức khai trương vào 30/09/2009.
- ✓ Khoản ứng trước cho Công ty CP TM XNK Thủ Đức theo hợp đồng nhận chuyển nhượng BĐS tại Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp HCM: 5.500.000.000 đồng.
- ✓ Khoản ứng trước cho Công ty CP ĐT TM Hồng Phúc cho việc thực hiện Dự án 104 Phố Quang: 5.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Các khoản phải thu khác 28.575.523.535 đồng, trong đó:

- ✓ Khoản hỗ trợ vốn kinh doanh cho Công ty TNHH TMDV Tự động Savico (Savico-R) là 7.512.101.532 đồng.
- ✓ Chi hộ cho Công ty TNHH Savico – VinaLand 3.018.901.412 đồng.
- ✓ Khoản phải thu TESC: 3.314.000.000 đồng.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	30/09/2009	01/01/2009
Nguyên liệu, vật liệu	40.986.853	47.024.502
Hàng hóa (chủ yếu là xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và xe Hyundai tại CN Đà Nẵng)	6.949.441.139	3.575.193.365
Cộng	6.990.427.992	3.622.217.867
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	6.990.427.992	3.622.217.867

5. Các khoản thuế phải thu:

Các khoản thuế phải thu	30/09/2009	01/01/2009
Thuế GTGT còn được khấu trừ	460.916.696	335.892.680
Cộng	460.916.696	335.892.680

6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ: không phát sinh

7. Các khoản phải thu dài hạn khác:

Các khoản phải thu dài hạn	30/09/2009	01/01/2009
Phải thu dài hạn khác	5.906.653.139	17.081.269.503
+ Phải thu hộ NH.HSBC khoản hỗ trợ tín dụng	-	11.237.295.000
+ Khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền	4.345.621.247	4.345.621.247

+ Khoản chi phí ban đầu dự án 6 THĐ	1.561.031.892	1.498.353.256
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn	5.906.653.139	17.081.269.503

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng 30/09/2009	01/01/2009
1. Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.136.232.157	2.063.906.389	2.060.527.550	9.260.666.096	13.544.830.920
+ Mua trong kỳ		653.025.938	878.626.244	1.531.652.182	977.979.435
+ Chuyển BĐSĐT	105.789.054			105.789.054	194.919.603
+ Thanh lý		545.454.540		545.454.540	5.067.224.656
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	2.171.477.787	2.939.153.794	10.141.074.684	9.260.666.096
2. Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	2.545.450.175	1.107.720.282	1.418.004.289	5.071.174.746	6.845.816.398
- Khấu hao trong kỳ	160.393.707	180.263.116	208.296.132	548.952.955	942.872.714
- Chuyển BĐSĐT	105.789.054			105.789.054	69.455.421
- Thanh lý				-	2.648.058.945
- Số cuối kỳ	2.600.054.828	1.287.983.398	1.626.300.421	5.514.338.647	5.071.174.746
3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	2.590.781.982	956.186.107	642.523.261	4.189.491.350	6.699.014.522
- Tại ngày cuối kỳ	2.430.388.275	883.494.389	1.312.853.373	4.626.736.037	4.189.491.350

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/09/2009: 1.829.254.775 đồng.

Lý do tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

- Chi nhánh Savico Đà Nẵng trang bị mới 15 máy bán hàng tự động với kế hoạch đem vào khai thác kinh doanh, tổng nguyên giá là 545.454.540 đồng; sau đó đã thanh lý, nhượng lại cho nhà cung cấp bằng với giá gốc vì kinh doanh không hiệu quả.
 - Trang bị mới 01 Laptop Sony Vaio CS190E/B, nguyên giá là 19.338.410 đồng và 01 Laptop Sony Vaio SZ730E/C, nguyên giá là 22.986.600 đồng.
 - Chi nhánh Savico Cần Thơ trang bị mới 01 máy lắp vỏ xe tay ga Mode M806 có nguyên giá là 14.500.000 đồng.
 - Văn phòng Công ty, mua mới 01 xe Toyota Camry 2.4 (SK:RL4BE42K; SM: 2AZE133638), nguyên giá 878.626.244 đồng.
 - Văn phòng Công ty, trang bị hệ thống bảo mật Astaro (ASG-220), nguyên giá 50.746.388 đồng.
- Giá trị hao mòn:
- Tăng 548.952.955 đồng là số khấu hao đã trích của 09 tháng đầu năm 2009.

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH khác	Cộng 30/09/2009	01/01/2009
1. Nguyên giá						
- Số đầu kỳ	46.699.438.910	-	-	-	46.699.438.910	46.648.229.490
+ Từ BDSĐT	-	-	-	-	-	51.209.420
- Số cuối kỳ	46.699.438.910	-	-	-	46.699.438.910	46.699.438.910
2. Giá trị hao mòn						
- Số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Tăng trong kỳ	748.192.300	-	-	-	748.192.300	-
- Số cuối kỳ	748.192.300	-	-	-	748.192.300	-
3. Giá trị còn lại						
- Tại đầu kỳ	46.699.438.910	-	-	-	46.699.438.910	46.648.229.490
- Tại cuối kỳ	45.951.246.610	-	-	-	45.951.246.610	46.699.438.910

Lý do tăng, giảm TSCĐ vô hình:

- Nguyên giá TSCĐ tăng, giảm: không phát sinh.
- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình:
 - Tháng 3/2009, Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền SDĐ tòa nhà 68 NKKN (văn phòng Công ty) có thời hạn sử dụng là 50 năm, kể từ tháng 8/2008. Số tiền 748.192.300 đồng là giá trị khấu hao QSDĐ nhà 68 NKKN từ tháng 8/2008 đến tháng 09/2009.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2009	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	3.586.158.224	Đang triển khai thiết kế và thực hiện thủ tục xin giấy phép xây dựng theo thiết kế mới.
+ Dự án T.Bình – Hiệp Bình Phước	64.061.837.219	Đã có kết luận của quận về hồ sơ quy hoạch 1/500; đang điều chỉnh quy hoạch 1/500 để trình UBND quận Thủ Đức.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	18.454.095.018	Đang đàm phán hợp đồng quản lý kinh doanh với tập đoàn Accor – dự kiến ký kết vào tháng 11/2009 và triển khai dự án trong quý 4/2009.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	Đã có quyết định thu hồi đất dự án của Nhà nước và Công ty đang tiến hành đền bù, giải tỏa
+ Dự án 104 Phổ Quang	5.432.673.076	Công ty đang xúc tiến phát triển dự án; tích cực làm việc với tư vấn để xác định mô hình sản phẩm và xây dựng phương án đầu tư khả thi.
+ Đất Hưng Phú - Cần Thơ	764.744.685	Công ty đang khẩn trương làm việc với Tp Cần Thơ để thông qua quy hoạch.
+ Dự án 66-68 NKKN	7.327.782.229	Chi phí đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	150.317.271.930	Đang lập và trình quy hoạch 1/500; chủ trương đầu tư được Sở tài nguyên môi trường thông qua vào tháng 09/2009.

+ Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại nam Cần Thơ	8.709.962.583	Sẽ kết chuyển tăng BĐS đầu tư khi hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.
+ Dự án 9-15 Lê Minh Xuân	908.394.700	Đã xin phép, thiết kế, chuyển mục đích sử dụng xong. Đang nghiên cứu chức năng của dự án cho phù hợp với tình hình thị trường và yêu cầu của khách hàng.
Cộng	259.797.073.247	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	01/01/2009	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2009
1. Nguyên giá	50.825.805.393	58.167.835.847	861.280.947	113.259.450.328
- Nhà	38.518.560.441	4.168.056.013	105.789.054	42.580.827.400
- Nhà và QSDĐ	5.107.878.273	58.062.046.793	755.491.893	62.414.433.173
- T.bị P.vụ BĐS	7.199.366.679	1.064.823.076	-	8.264.189.755
2. Giá trị hao mòn	12.304.778.784	1.927.425.681	563.100.727	14.563.256.692
- Nhà	9.970.697.993	1.814.760.655	563.100.727	11.222.357.921
- Nhà và QSDĐ	-	-	-	-
- T.bị P.vụ BĐS	2.334.080.791	1.006.817.980	-	3.340.898.771
3. Giá trị còn lại	38.521.026.609	-	-	98.696.193.636
- Nhà	28.547.862.448	-	-	31.358.469.479
- Nhà và QSDĐ	5.107.878.273	-	-	62.414.433.173
- T.bị P.vụ BĐS	4.865.285.888	-	-	4.923.290.984

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/09/2009	01/01/2009
Đầu tư tài chính dài hạn		
+ Đầu tư vào công ty con (lĩnh vực Thương Mại – Dịch Vụ)	101.860.467.883	101.260.417.883
+ Đầu tư công ty liên kết (lĩnh vực Thương Mại – Dịch Vụ)	220.860.194.279	220.860.194.279
+ Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	453.047.112.339	433.690.213.123
* Đầu tư tài chính dài hạn (là CD chiến lược, CD sáng lập) ⁽⁴⁾	291.670.277.590	318.319.936.590
* Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS ⁽⁵⁾	161.376.834.749	115.370.276.533
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(88.242.533.291)	(116.765.702.654)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	687.525.241.210	639.045.122.631

- ⁽⁴⁾ Chi tiết đầu tư tài chính dài hạn tại 30/09/2009 (theo giá trị đầu tư ban đầu):

STT	Mã CK	Giá trị
Savico tham gia với tư cách cổ đông sáng lập – chiến lược		
1	Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	104.486.670.590
2	Cty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS)	31.500.000.000
3	SaiGon Postel (SPT)	11.769.230.000
4	Tradincorp	13.500.000.000
5	Cty CP Việt Thái	8.042.676.000
6	Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	6.450.000.000
7	Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	6.000.000.000
8	Cty CP TM BenThanh (TSC)	3.289.960.000

Savico tham gia đầu tư tài chính dài hạn		
1	Searefco	11.467.000.000
2	Ngân hàng Việt Á	80.977.536.000
3	Ngân Hàng EXIM	37.205.000
4	Sabeco	14.000.000.000
5	Công trái Giáo Dục	150.000.000
Tổng cộng		291.670.277.590

- ⁽⁵⁾ Chi tiết đầu tư vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	30/09/2009	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thử Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2 có diện tích 6,5 ha.
Dự án Long Hòa - Cần Giờ	56.528.176.598	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%, thực hiện dự án khu nhà ở tại xã Long Hòa – Cần Giờ. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đang xúc tiến thiết kế tổng thể mặt bằng lập thủ tục thành lập Công ty. Đang chọn nhà thầu san lấp đợt 1.
Dự án 56 Bến Vân Đồn	25.366.897.679	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Đã bổ sung công năng căn hộ cho thuê. Hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu thẩm tra thiết kế, dự toán, tư vấn giám sát. Đã thi công vào ngày 28/07/2009.
Dự án 91 Pasteur	38.126.154.283	Góp vốn với Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà Thành Phố, tỉ lệ vốn góp là 51%, thực hiện dự án cao ốc văn phòng tại 91 Pasteur, Q1, TpHCM. Đang trong giai đoạn hoàn thiện, lắp đặt hệ thống M&E. Dự kiến hoàn thành vào tháng 02/2010 và đang chuẩn bị ký hợp đồng cho thuê toàn bộ cao ốc.
Cộng	161.376.834.749	

14. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2009	01/01/2009
Số dư đầu năm	269.762.548	187.691.194
Tăng trong kỳ	52.207.900	182.806.002
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	154.898.947	100.734.648
Số dư cuối kỳ	167.071.501	269.762.548

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/09/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn	49.400.000.000	56.300.000.033
+ NH TMCP Phương Đông	32.600.000.000	35.000.000.000
+ Vay ORS	-	19.500.000.033

+ Vay SSC	1.800.000.000	1.800.000.000
+ NH Phương Nam	15.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	30.144.177.267	34.427.849.200
+ NH Vietcombank TP.HCM	1.470.000.000	1.966.663.200
+ NH Công Thương CN1	5.832.000.000	7.776.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	2.000.000.000	2.000.000.000
+ NH Sacombank	8.342.177.267	10.185.186.000
+ Khác (NH. HSBC)	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	79.544.177.267	90.727.849.233

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2009	01/01/2009
Thuế phải nộp	9.834.110.298	11.680.081.749
+ Thuế GTGT	125.579.914	2.119.631.418
+ Thuế TNDN	8.859.709.741	6.838.305.846
+ Các loại thuế khác	848.820.643	2.722.144.485
Cộng	9.834.110.298	11.680.081.749

17. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	30/09/2009	01/01/2009
Trích trước chi phí SXKD	1.295.272.979	1.167.924.582
Chi phí lãi vay phải trả	-	4.152.800.345
Cộng	1.295.272.979	5.320.724.927

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2009	01/01/2009
Kinh phí công đoàn	414.083.310	335.840.784
Bảo hiểm xã hội	6.180.026	40.014.833
Bảo hiểm y tế	12.923.896	6.162.840
Doanh thu chưa thực hiện	2.577.499.779	2.489.583.283
Cổ tức phải trả	362.033.200	900.207.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	19.461.651.862
Các khoản phải trả khác ⁽⁶⁾	47.636.229.423	66.552.242.883
1. Các khoản phải trả khác (có TK1388)	539.107.800	15.233.158.070
2. Các khoản phải trả khác (có TK3388 - đã loại trừ cổ tức phải trả)	47.097.121.623	51.319.084.813
Cộng	51.008.949.634	89.785.703.485

⁽⁶⁾ Các khoản phải trả khác 47.636.229.423 đồng, bao gồm các khoản phải trả cho Cty CP Thương Mại Học Môn và Tổng Cty Bến Thành.

19. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	30/09/2009	01/01/2009
Doanh thu chưa thực hiện	157.832.713.327	157.832.713.327
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.598.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	35.903.040.000	-
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	44.910.000.000	-
Thu cọc từ Dự án 104 Phố Quang	14.578.200.000	-
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	9.883.646.976	11.555.453.066
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	566.169.551	112.886.943
Cộng	291.272.169.854	197.099.453.336

20. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	30/09/2009	01/01/2009
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP.HCM	31.838.268.075	3.430.000.000
+ NH Công Thương CN1	21.826.440.879	44.014.440.879
+ NH TMCP Phương Đông	154.000.000.000	154.000.000.000
	34.000.000.000	36.000.000.000
+ NH HSBC	-	12.500.000.000
+ NH Sacombank	69.251.339.000	74.806.895.000
Cộng	310.916.047.954	324.751.335.879

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	30/09/2009	01/01/2009
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.314.798.446	12.924.525.484
Cộng	10.314.798.446	12.924.525.484

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TSTTNHL) từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 được xử lý giảm 2.609.727.038đ, tương ứng với khoản hoàn nhập dự phòng từ việc thanh khoản các loại chứng khoán chưa niêm yết trong 06 tháng đầu năm 2009. Khoản TSTTNHL này sẽ được tiếp tục xử lý vào cuối kỳ, khi có phát sinh hoàn nhập các khoản dự phòng tương ứng.

22. Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	148.734.100.000	120.000.000.000	(2.801.612.500)	-	11.292.223.989	2.578.628.386	56.186.059.809
Tăng kỳ này năm trước:							
+ Tăng vốn	54.876.300.000	60.876.300.000	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ	-	-	-	-	3.439.390.318	2.639.831.405	-

+ Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	3.835.816.695
+ CLTG tăng	-	-	-	1.567.276	-	-	-
+ Mua CP quỹ	-	-	(276.262.388)	-	-	-	-
Giảm kỳ này năm trước:							
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	11.740.936.000
+ Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	12.942.783.376
Số dư cuối kỳ này năm trước:	203.610.400.000	180.876.300.000	(3.077.874.888)	1.567.276	14.731.614.307	5.218.459.791	35.338.157.128
Số dư đầu năm nay	203.610.400.000	180.876.300.000	(3.544.746.277)	-	14.731.614.307	5.218.459.791	52.204.769.222
Tăng kỳ này:							
+ Bán CP quỹ	-	5.098.221.723	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	21.924.692.508
+ CLTG tăng	-	-	-	1.724.146	-	-	-
Giảm kỳ này:							
+ Bán CP quỹ	-	-	3.544.730.277	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	16.111.983.200
+ Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	2.323.254.037
Số dư cuối kỳ	203.610.400.000	185.974.521.723	(16.000)	1.724.146	14.731.614.307	5.218.459.791	55.694.224.493

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	30/09/2009			01/01/2009		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	67.418.930.000	67.418.930.000	-	67.418.930.000	67.418.930.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	136.191.470.000	136.191.470.000	-	136.191.470.000	136.191.470.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	185.974.521.723	185.974.521.723	-	180.876.300.000	180.876.300.000	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(16.000)	(16.000)	-	(3.544.746.277)	(3.544.746.277)	-
Cộng	389.584.905.723	389.584.905.723	-	380.941.953.723	380.941.953.723	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 01 cổ phiếu

Trong quý 3/2009, Hội đồng Quản trị đã có quyết định số 45/QĐ-HĐQT-SVC, chấp thuận phương án bán cổ phiếu quỹ.

Trước đó, Công ty đang nắm giữ 221.061 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 3.544.746.277 đồng. Sau khi thực hiện phương án sử dụng cổ phiếu quỹ, số cổ phiếu quỹ được bán ra là 221.060 cp (còn lại 01 cổ phiếu quỹ); giá trị chênh lệch là 5.098.221.723 đồng được hạch toán tăng thặng dư vốn.

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	09T 2009	Năm 2008
-----------	----------	----------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	203.610.400.000	148.734.100.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	54.876.300.000
+ Vốn góp cuối kỳ	203.610.400.000	203.610.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.111.983.200	21.810.925.500

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*
- Tháng 3/2009, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2008, tỉ lệ 5% trên mệnh giá, với tổng trị giá 10.069.989.500 đồng.
- Tháng 5/2009, Công ty chia cổ tức đợt cuối năm 2008 (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 15/04/2009), tỉ lệ 3% trên mệnh giá, với tổng trị giá 6.041.993.700 đồng.

d - Cổ tức:

- Đến 30/09/2009, cổ tức năm 2009 chưa được công bố và chưa tạm ứng.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	30/09/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.361.040	20.361.040
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.361.040	20.361.040
+ Cổ phiếu thường	20.361.040	20.361.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1	221.061
+ Cổ phiếu thường	1	221.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.361.039	20.139.979
+ Cổ phiếu thường	20.361.039	20.139.979

- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2009	01/01/2009
Quỹ đầu tư phát triển	14.731.614.307	14.731.614.307
Quỹ dự phòng tài chính	5.218.459.791	5.218.459.791
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo quy định hiện hành.*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

Thu nhập (lãi) từ việc bán ra thị trường 221.060 cổ phiếu quỹ là 5.098.221.723 đồng được hạch toán tăng thẳng dư vốn.

23. Nguồn kinh phí: *không phát sinh*

24. Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	Số tiền
Trong vòng 1 năm (trong năm 2009)	4.747.295.160
Trên 1 - 5 năm (từ năm 2010 đến năm 2014)	9.460.520.256
Trên 5 năm (từ năm 2015 trở đi)	12.102.816.816
Cộng	26.310.632.232

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (III)	Kỳ này năm trước
- Tổng doanh thu	24.899.287.987	18.959.869.575

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ báo cáo (III)	Kỳ này năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu	34.185.388	2.990.600
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	34.185.388	2.990.600

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (III)	Kỳ này năm trước
- Doanh thu thuần	24.865.102.599	18.956.878.975

28. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (III)	Kỳ này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	13.083.955.281	7.634.721.071
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.845.915.061	5.213.719.207
Cộng	17.929.870.342	12.848.440.278

29. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (III)	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	99.383.948	40.412.832
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.312.536.400	12.116.355.635
Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	1.258.451.940	7.424.047.808
Thu nhập từ đầu tư tài chính khác	-	11.821.626.657
Cộng	4.670.372.288	31.402.442.932

30. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (III)	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	7.678.114.274	13.690.800.305

Chi phí giao dịch, đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	2.778.294.192	8.599.976.261
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	158.414.870
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(6.342.490.700)	-
Cộng	4.113.917.766	22.449.191.436

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

Không phát sinh

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

Không phát sinh

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Kỳ báo cáo (III)	Kỳ này năm trước
1. Chi phí sản xuất chung	4.845.915.061	5.213.719.207
- Chi phí nhân viên	270.921.960	303.831.303
- Chi phí vật liệu	261.172.742	206.415.247
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.000.000	3.640.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	934.315.709	1.061.183.814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.305.827.558	3.495.261.008
- Chi phí khác bằng tiền khác	70.677.092	143.387.835
2. Chi phí bán hàng	444.577.483	370.746.086
- Chi phí nhân viên	118.161.652	143.827.108
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.381.637	3.994.091
- Chi phí bảo hành	925.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.003.783	215.351.208
- Chi phí khác bằng tiền khác	3.105.411	7.573.679
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.080.114.377	3.721.076.480
- Chi phí nhân viên	6.929.252.429	1.672.384.260
- Chi phí vật liệu	66.942.458	36.914.798
- Chi phí đồ dùng văn phòng	56.154.414	85.018.640
- Chi phí khấu hao TSCĐ	326.350.383	119.972.096
- Thuế, phí và lệ phí	15.969.000	20.648.857
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.263.077.276	1.240.908.821
- Chi phí khác bằng tiền	422.368.417	545.229.008
4. Chi phí tài chính	4.113.917.766	22.449.191.436
- Chi phí tiền lãi	7.678.114.274	13.690.800.305
- Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn	2.778.294.192	8.599.976.261
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(6.342.490.700)	-
- Chênh lệch do bán lỗ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	158.414.870
5. Chi phí khác	201.471	-
- Chi phí khác	201.471	-

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Khoản mục	Kỳ báo cáo (III)	Kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.994.982.382)	11.084.979.739
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (thu nhập không chịu thuế)	3.312.536.400	12.116.355.635
Tổng thu nhập chịu thuế	(5.307.518.782)	(1.031.375.896)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (12,5%)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.994.982.382)	11.084.979.739

- Công ty còn tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN đến hết năm 2011 – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 12,5% (thuế suất thuế TNDN hiện hành cho năm 2009 là 25%).
- Công ty đã áp dụng Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (căn cứ Nghị Quyết số 30/2008/NQ-CP), thực hiện giảm 30% thuế TNDN các quý trong năm 2009.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: *không phát sinh*
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: *không phát sinh*
- Các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc do các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:
 - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn: 9.883.646.976 đồng

Tp. HCM, ngày 30/09/2009

Người Lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh